

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 32/2024/DS-ST

Ngày 22/8/2024

“V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Kìa;
- Bà Võ Thị Trúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 176/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2024/QĐXXST-DS ngày 27/6/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1990; nơi thường trú: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt.

- Bị đơn: Bà Châu Thị Kim N, sinh năm 1979; nơi thường trú: 179A N, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt;

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965; nơi thường trú: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc T trình bày: Vào năm 2021 chị N nhờ tôi và mẹ tôi là bà Nguyễn Thị M, vay giúp cho chị N 110.000.000đ, tiền lãi phải hằng tháng 6.600.000đ. Chị N đã chuyển trả tiền lãi vào số tài khoản của mẹ tôi tại Ngân hàng N1 được 07 tháng thì không trả nữa. Ngoài ra vào tháng 3 năm 2021 vì để không phải trả tiền lãi vay nên tôi muốn bán chiếc xe máy của tôi để trả nợ, chị N nói tôi bán nợ xe cho chị N với giá 50.000.000đ, mỗi tháng chị N trả cho tôi 3.000.000đ để trả lãi, chị N chuyển trả lãi cho tôi được 02 tháng thì không trả nữa. Chị N đã viết 02 giấy thể hiện nội dung mượn tiền của mẹ tôi 110.000.000đ và mượn của tôi 50.000.000đ. Nhưng nội dung giấy mượn không ghi đầy đủ thông tin cá nhân, nên tôi nói chị N viết lại “giấy mượn tiền”, ngày vay tiền đối với số tiền 110.000.000đ là ngày 04/02/2021 đến ngày 04/02/2023 nhưng chị N ghi thành 04/02/2011 là do

nhầm lẫn; đối với số tiền 50.000.000đ thời gian mượn từ ngày 03/3/2021 đến ngày 03/3/2023. Các “Giấy mượn tiền” viết lại sau thời gian mượn nhưng vẫn ghi đúng theo thời gian mượn trên giấy cũ. Mặc dù trước đây chị N mượn tiền mẹ tôi, nhưng đây là khoản tiền chung của cả tôi và mẹ tôi, mẹ tôi đã đồng ý chuyển quyền yêu cầu cho tôi, do vậy tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị N phải trả cho tôi tiền nợ gốc là 160.000.000đ; tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ đối với số tiền 110.000.000đ từ ngày 07/01/2022 đến ngày xét xử theo mức lãi suất 10%/năm; đối với số tiền 50.000.000đ tôi không yêu cầu chị N phải trả lãi.

2. Bị đơn chị Châu Thị Kim N trình bày: Trước đây tôi có vay tiền của mẹ của chị T là bà Nguyễn Thị M 110.000.000đ, mỗi tháng tôi trả tiền lãi là 6.600.000đ, tôi chuyển tiền trả lãi vào tài khoản của bà Nguyễn Thị M tại A, tôi không nhớ số tài khoản nhưng chỉ có một tài khoản. Tôi đã chuyển trả tiền lãi trong nhiều năm cho đến năm 2021 tôi không có khả năng trả lãi nữa nên tôi viết lại giấy mượn tiền cho chị T. Tuy giấy mượn tiền ghi năm 2011 là có nhầm lẫn, số tiền vay có thể từ năm 2017. Năm 2021 tôi mua nợ xe của chị T với số tiền 50.000.000đ, chị T yêu cầu tôi viết giấy nợ và mỗi tháng tôi trả tiền lãi cho chị T 3.000.000đ, tôi đã trả lãi từ 07 đến 12 tháng thì không có khả năng trả nữa. Nay tôi chỉ đồng ý trả tiền nợ xe 50.000.00đ, mỗi tháng trả 2.000.000đ cho đến khi hết số tiền nợ, đối với số tiền 110.000.000đ tôi đã trả lãi vượt quá tiền gốc rất nhiều nên không trả nữa.

3. Lời khai có tại hồ sơ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M thể hiện: Bà M là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị Ngọc T, vào năm 2021 chị N có nhờ bà M và chị T vay giúp 110.000.000đ, tiền lãi mỗi tháng bà N chuyển vào tài khoản của bà là 6.600.000đ, bà N chuyển trả được 07 tháng thì không trả nữa. Bà đồng ý chuyển toàn bộ quyền yêu cầu bà N phải trả nợ cho chị Nguyễn Thị Ngọc T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn chị Châu Thị Kim N; nơi thường trú tại A N, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai, phải trả tiền còn nợ từ hợp đồng vay. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn: Căn cứ lời trình bày của các bên, các tài liệu có tại hồ sơ, đối chiếu với các quy định của pháp luật có liên quan và xem xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy rằng:

[2.1] Số tiền vay 50.000.000 đồng các bên đều thừa nhận đây là số tiền bị đơn mua xe nợ tiền của nguyên đơn, tuy nhiên bị đơn tự nguyện chuyển thành nội dung vay tiền và có trả lãi nên xác định đây là hợp đồng vay. Theo “Giấy mượn tiền” có thể hiện thời hạn vay, tuy không thể hiện lãi suất vay nhưng các bên đều thừa nhận có việc trả lãi, do vậy đây là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi. Hết thời hạn vay

nhưng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 466, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Về thời điểm vay: “Giấy mượn tiền” đối với số tiền 110.000.000đ ghi ngày 04/02/2011, bị đơn cho rằng mình không nhớ rõ nhưng thời điểm vay là năm 2017, việc bị đơn ghi năm 2011 là nhầm lẫn; nguyên đơn cho rằng thời điểm vay là năm 2021. Theo sao kê tài khoản của bà Nguyễn Thị M từ ngày 09/8/2018 đến ngày 16/4/2024, thể hiện thời gian trả lãi lần đầu của bị đơn là ngày 15/4/2021. Do vậy cần xác định thời gian vay là ngày 04/02/2021.

[2.3] Về số tiền gốc còn nợ và nghĩa vụ trả: Theo các “Giấy mượn tiền” và lời trình bày của các bên thể hiện bị đơn có vay và còn nợ nguyên đơn 160.000.000đ; các bên thỏa thuận lãi suất vay là 6%/tháng tức 72%/năm. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự thì lãi suất các bên thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm, trường hợp lãi suất vượt quá lãi suất giới hạn thì không có hiệu lực.

Đối với khoản vay 110.000.000đ, bị đơn cho rằng đã trả lãi cho nguyên đơn trong nhiều năm cho đến năm 2021 nhưng không cung cấp được tài liệu gì chứng minh cho lời trình bày của mình. Căn cứ vào sao kê tài khoản số 4304205181347 tại A của bà Nguyễn Thị M từ ngày mở tài khoản, ngày 09/8/2018, đến ngày 16/4/2024 thể hiện 07 lần bị đơn chuyển 6.600.000đ vào tài khoản trên, thời điểm cuối chuyển là ngày 06/01/2022. Như vậy từ thời điểm vay 04/02/2021 đến ngày 06/01/2022 (336 ngày) bị đơn đã trả lãi cho nguyên đơn $6.600.000đ \times 7 = 42.200.000đ$. Tiền lãi mà bị đơn đã trả vượt quá 20%/năm là $42.200.000đ - (110.000.000đ \times 20\%/365 \times 336 \text{ ngày}) = 25.947.945 \text{ đồng}$. Trừ tiền lãi bị đơn đã trả vượt quá vào tiền gốc, xác định tiền gốc bị đơn còn nợ phải trả cho nguyên đơn là $110.000.000đ - 25.947.945đ = 84.052.055 \text{ đồng}$.

Đối với khoản vay 50.000.000đ, bị đơn cho rằng đã trả lãi cho nguyên đơn từ 07 đến 12 tháng, lời trình bày của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận và bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh. Do vậy chấp nhận theo thừa nhận của nguyên đơn, đã nhận tiền lãi được 02 tháng, từ ngày 03/3/2021 đến ngày 03/5/2021 (61 ngày) với số tiền 6.000.000đ. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả lãi đối với số tiền 50.000.000đ, tính đến thời điểm xét xử tiền lãi phải trả theo quy định vượt cao hơn số tiền bị đơn đã trả nên không xem xét trừ lãi vào tiền gốc.

Tổng cộng tiền gốc bị đơn còn nợ, phải trả cho nguyên đơn là $84.052.055đ + 50.000.000đ = 134.052.055 \text{ đồng}$.

[2.4] Về tiền lãi bị đơn có nghĩa vụ trả: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi đối với số tiền nợ 110.000.000đ theo lãi suất 10%/năm từ thời điểm chưa trả lãi cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm là phù hợp theo quy định tại khoản 5 Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên tiền gốc tính lãi là số tiền còn nợ sau khi trừ đi tiền lãi đã trả vượt quá, cụ thể tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn từ ngày 07/01/2022 đến ngày 22/8/2024 (1.268 ngày) là $84.052.055đ \times 10\%/365 \times 1.268 = 28.871.233 \text{ đồng}$;

[2.5] Về thời hạn trả: Bị đơn yêu cầu được trả dần hằng tháng, nguyên đơn không đồng ý nên bị đơn phải trả khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là $(134.052.055đ + 28.871.233đ) \times 5\% = 8.146.164$ đồng. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là $25.947.945đ \times 5\% = 1.297.397$ đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về yêu cầu của nguyên đơn: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Châu Thị Kim N phải trả cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc T số tiền còn nợ từ hợp đồng vay là 162.923.288 đồng (một trăm sáu mươi hai triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn, hai trăm tám mươi tám đồng). Trong đó nợ gốc là 134.052.055 đồng (một trăm ba mươi bốn triệu, không trăm năm mươi hai nghìn, không trăm năm mươi lăm đồng) và nợ lãi là 28.871.233 đồng (hai mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi một nghìn, hai trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền 25.947.945 đồng (hai mươi lăm triệu, chín trăm bốn mươi bảy nghìn, chín trăm bốn mươi lăm đồng).

3. Về án phí:

Bị đơn bà Châu Thị Kim N phải nộp 8.146.164 đồng (tám triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn, một trăm sáu mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu 1.297.397 đồng (một triệu, hai trăm chín mươi bảy nghìn, ba trăm chín mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.000.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012936 ngày 27/12/2023 và 473.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013105 ngày 10/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, hoàn trả cho chị T 3.175.603 đồng (ba triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn, sáu trăm lẻ ba đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 22/8/2024. Người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX An Khê;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Bích Thảo